

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Phạm Hoàng Anh¹

Email: ph.anh00@mailbox.unideb.hu

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 07/01/2025

Ngày phản biện đánh giá: 14/07/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 25/07/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.599

Tóm tắt: *Tại Việt Nam, doanh nghiệp xã hội (Social Enterprise) không còn là một khái niệm xa lạ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần được bàn thảo đối với khu vực kinh tế đặc thù của loại hình doanh nghiệp này. Thông qua sự phát triển của doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam qua từng thời kỳ, bài viết sẽ đưa ra các phân tích dựa trên bối cảnh hình thành, chính sách liên quan của Nhà nước, và biểu hiện của Social Economy qua từng thời kỳ. Qua đó, bài viết đề ra các khuyến nghị sửa đổi và bổ sung khung pháp lý dành cho doanh nghiệp xã hội, nhằm góp phần thúc đẩy sứ mệnh xã hội của loại hình này, cũng như sự phát triển của Social Economy tại Việt Nam.*

Từ khóa: *kinh tế, social economy, doanh nghiệp xã hội, kinh tế xã hội, Việt Nam, chính sách kinh tế - xã hội*

I. Đặt vấn đề

Trong một nghiên cứu về doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam, Nguyễn và cộng sự (2012) đưa ra kết luận rằng doanh nghiệp xã hội có tiềm năng đóng vai trò là đối tác hiệu quả của Nhà nước, hỗ trợ thực hiện các mục tiêu xã hội của Nhà nước. Phát hiện này đã được chứng minh là có tính xây dựng đáng kể, đánh dấu sự thừa nhận vai trò quan trọng của doanh nghiệp xã hội đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam, sau này đã được ghi nhận trong Luật Doanh nghiệp Việt Nam năm 2014. Một nghiên cứu khác có liên quan được thực hiện bởi Trung tâm Hỗ trợ Sáng kiến

Phục vụ Cộng đồng, Hội đồng Anh, và Spark (2011) nhận thấy trong số 167 tổ chức được xác định có đầy đủ đặc điểm của doanh nghiệp xã hội, tổ chức có lịch sử lâu đời nhất là Hợp tác xã Nhân đạo của Hội Người khuyết tật Hà Nội, được thành lập từ năm 1973.

Vì vậy, có thể kết luận rằng *Social Economy* đã là một khái niệm quen thuộc với Việt Nam từ lâu hơn nhiều so với thời điểm nó được pháp luật chính thức công nhận. Tuy nhiên, mặc dù có thể gây tranh cãi, nhưng việc khẳng định rằng khung pháp lý vững chắc góp phần vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia vẫn

¹ Trường Đại học Debrecen, Hungary

được hỗ trợ bởi bằng chứng thực nghiệm (Scully, 1988; Barro, 1991; Posner, 1998). Do vậy, bài viết này tiếp cận các vấn đề và đưa ra giải pháp trên quan điểm hoàn thiện hệ thống pháp luật hỗ trợ Social Economy tại Việt Nam.

Hơn nữa, đối với Việt Nam, do tính mới của pháp luật, mô hình kinh doanh này vẫn còn xa lạ với chính các doanh nghiệp khởi nghiệp; thêm vào đó, cơ quan đăng ký kinh doanh còn hoài nghi, cản trở sự phát triển của nó (Khánh An, 2016). Với mục đích hỗ trợ sự phát triển của Social Economy ở Việt Nam, bài viết này đồng thời sẽ tìm hiểu sự phát triển của loại hình doanh nghiệp này.

II. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm Social Economy

Nguồn gốc của Social Economy cho tới nay vẫn còn gây ra nhiều tranh cãi. Dịch nôm na là *khu vực kinh tế xã hội*, thuật ngữ này được ghi nhận lần đầu xuất hiện tại Pháp vào khoảng đầu thế kỷ 19 (Defourny & Develtere, 1999). Defourny và Develtere (1999) trong cuốn *The Social Economy: The Worldwide Making of A Third Sector* cho rằng, bất kỳ hiện tượng kinh tế nào có khía cạnh xã hội và bất kỳ hiện tượng xã hội nào có khía cạnh kinh tế đều có thể được coi là một bộ phận của Social Economy. Nếu phân tích này là đúng, theo MacDonald và Howarth (2008) trích dẫn bởi Nguyễn và cộng sự (2012, tr.1), Social Economy thực chất đã xuất hiện từ năm 1665 tại London, Anh, khi Đại dịch hạch (Great Plague) hoành hành. Vào thời điểm này, nhiều gia đình giàu có, vốn là các chủ công nghiệp và cơ sở thương mại rút khỏi thành phố, để lại tình trạng thất nghiệp trong nhóm dân lao động nghèo. Trong bối cảnh đó, Thomas Firmin đã thành lập một doanh nghiệp sản

xuất và sử dụng nguồn tài chính cá nhân cung cấp nguyên liệu cho nhà máy tạo và duy trì công việc cho 1.700 nhân công. Ngay từ khi thành lập, ông tuyên bố doanh nghiệp không theo mục tiêu tiêu tối đa hóa lợi nhuận và số lợi nhuận sẽ được chuyển cho các chuyến đi tốt hơn. Đây được coi là mô hình doanh nghiệp xã hội (DNXH) đầu tiên.

Hiện nay, Social Economy không còn là một khái niệm xa lạ, đặc biệt là với nhóm nước thuộc Liên minh châu Âu (European Union - EU). Trong nỗ lực tiếp cận công dân của mình, phát hiện nhu cầu thực sự của họ và biến họ trở thành một phần của việc tạo ra giải pháp cho một số thách thức, EU sáng lập một hệ thống các sáng kiến nhằm đẩy mạnh sự phát triển của *Social Economy*, bao gồm Khu vực Kinh tế Xã hội Châu Âu (European Social Economy Regions), và các chính sách khác của Ủy ban châu Âu. Theo đó, EU đưa ra định nghĩa về Social Economy như sau:

Social Economy là “*khu vực kinh tế tổng hợp tất cả các hoạt động kinh doanh không chỉ được thúc đẩy bởi một sứ mệnh xã hội mạnh mẽ mà còn nhằm mục đích mang lại hiệu quả kinh tế.*” (European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions, 2022). Khu vực này bao gồm các hợp tác xã, hiệp hội tương hỗ, hiệp hội phi lợi nhuận, các quỹ và doanh nghiệp xã hội. Mục tiêu của các tổ chức Social Economy nói chung là cung cấp hàng hóa và dịch vụ (bao gồm cả cơ hội việc làm) cho các thành viên hoặc cộng đồng của họ và theo đuổi các mục tiêu lợi ích chung, ví dụ, bảo vệ môi trường. Bằng cách này, các tổ chức kinh tế xã hội nhằm mục đích tạo ra lợi nhuận cho những người không phải là nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu.

Tác giả bài viết này không sử dụng thuật ngữ tiếng Việt cho Social Economy là bởi tại Việt Nam, tuy đã xuất hiện nhiều tổ chức phục vụ cho lợi ích của cộng đồng, chưa có một thuật ngữ riêng biệt, bao trùm các hoạt động kinh tế nói trên. Bản thân bản dịch “*khu vực kinh tế xã hội*” như đã đề cập, vẫn chưa thể hiện được đúng bản chất của Social Economy. Ngoài ra, bản dịch còn có thể gây ra các nhầm lẫn với *kinh tế xã hội*, một nhánh của kinh tế học, tập trung vào mối quan hệ giữa hành vi xã hội và kinh tế (Chu, n.d.). Do đó, trong bài viết này, tác giả sẽ đề cập tới khu vực kinh tế này bằng thuật ngữ tiếng Anh của nó, hay Social Economy.

2.2. Đặc điểm của Social Economy

Ở một số quốc gia, nền kinh tế thường được chia thành ba khu vực: (1) khu vực kinh tế nhà nước, (2) khu vực kinh tế tư nhân, và (3) Social Economy (hay khu vực thứ ba - third section). Theo Moulaert và Ailenei (2005), nhìn chung, Social Economy được tạo thành từ các tổ chức tự nguyện, phi lợi nhuận và hợp tác, và hoạt động độc lập với nhà nước. Hoạt động thị trường của các tổ chức này là phương tiện để đạt được các mục tiêu phát triển xã hội mang tính thúc đẩy thị trường. Phương thức tổ chức của các tổ chức này dựa trên sự đoàn kết, có đi có lại, và nhằm phục vụ các thành viên của nó, hoặc các nhóm người cụ thể (đa phần là các nhóm yếu thế). Trong Social Economy, do lợi nhuận không phải là mục tiêu hàng đầu, phần lớn lợi nhuận sinh ra sẽ được tái đầu tư cho các hoạt động vì mục tiêu xã hội.

2.3. Khái niệm doanh nghiệp xã hội

DNXH là một bộ phận của Social Economy. Theo Luật Doanh nghiệp 2020, DNXH phải đáp ứng được các tiêu chí: (1) là doanh nghiệp được đăng ký thành lập

theo quy định của Luật; (2) mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng; (3) sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hàng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký. Bên cạnh đó, theo quan điểm của Nguyễn và cộng sự (2012), hầu hết DNXH còn có một số đặc điểm nổi bật khác, như: (1) có cấu trúc sở hữu mang tính xã hội; (2) nguồn thu được lấy từ hoạt động kinh doanh và tài trợ; (3) hiệu quả hoạt động cần được đánh giá trên cả hai mặt kinh tế và xã hội; (4) phục vụ nhu cầu của nhóm yếu thế, là những người nghèo, yếu thế, bị lề hóa trong xã hội; (5) sáng kiến, cách tiếp cận “từ dưới lên”; (6) cởi mở và liên kết; (7) gắn chặt với vai trò của DNXH; (8) nhân viên của DNXH là những người làm công tác xã hội (vẫn có lương, không phải là tình nguyện viên) (Nguyễn & cộng sự, 2012). Như vậy, trên thực tế, mục tiêu của DNXH vẫn bao gồm các mục tiêu liên quan tới lợi nhuận, tuy nhiên hoạt động chính vẫn phải là nhằm phục vụ những nhu cầu cấp thiết của xã hội.

Mặc dù DNXH không phải loại hình tổ chức duy nhất đóng góp cho sự phát triển của một Social Economy, với sự công nhận của pháp luật đối với hình thức kinh doanh này, đồng thời xét tới khả năng giải quyết những vấn đề xã hội/môi trường của nó, DNXH trở thành một xu hướng đối với người trẻ khởi nghiệp (Báo Dân Trí, 2019). Do đó, bài viết này sẽ tập trung vào DNXH và sự phát triển của DNXH tại Việt Nam qua các thời kỳ, qua đó đưa ra các khuyến nghị nhằm thúc đẩy hoạt động của DNXH và đóng góp cho quá trình ghi nhận Social Economy.

III. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả sẽ phân tích quá trình hình thành và phát triển của

DNXH tại Việt Nam qua các thời kỳ, tính từ 1945. Để xác định được mức độ phát triển của DNXH ở từng thời kỳ, tác giả phân tích các chính sách của Nhà nước hướng tới Social Economy nói chung, và DNXH nói riêng. Qua các phân tích, tác giả đưa ra các khuyến nghị dành cho chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy DNXH, dựa trên kinh nghiệm của các Social Economy lân cận, và khả năng thực hiện chúng tại Việt Nam.

IV. Quá trình phát triển của Social Economy ở Việt Nam

4.1. Cấu trúc sơ khai của nền kinh tế Việt Nam

Kể từ Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Việt Nam”) đã trải qua những thay đổi to lớn về nhiều lĩnh vực, trong đó kinh tế là nổi bật nhất.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, nguyên Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã xác định rõ rằng ngay từ những ngày đầu của đất nước, công dân Việt Nam gồm có năm tầng lớp: Sĩ - Nông - Công - Thương - Bình (Châu, 2015). Điều thú vị là năm tầng lớp này còn là biểu tượng của năm cánh trên ngôi sao ở giữa lá cờ Việt Nam (Báo Nhân Dân, 2022). Theo cách giải thích của Châu (2015), việc phân chia các giai cấp này nhằm xác định vai trò của công dân Việt Nam, những người được hưởng các quyền theo pháp luật Việt Nam; ngụ ý rằng nó không nhằm mục đích tạo ra sự phân biệt đối xử giữa họ. Hơn nữa, mỗi giai cấp đại diện cho một nghề nghiệp cụ thể, góp phần vào cấu trúc hình thành của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ đầu. Điều này được thể hiện trong Lời kêu gọi thi đua ái quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1948: “... Mỗi người dân Việt

Nam, bất kỳ già, trẻ, trai, gái; bất kỳ giàu, nghèo, lớn, nhỏ, đều cần phải trở thành một chiến sĩ đấu tranh trên mọi mặt trận: quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá...”

4.2. Những chính sách ban đầu hỗ trợ kinh tế - xã hội của chính phủ Việt Nam

Là một quốc gia mới thành lập trong thời kỳ chiến tranh (từ 1945 đến 1975), chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số chính sách nhằm giải quyết khó khăn do chiến tranh gây ra cho người dân. Những chính sách này nhằm: (i) xóa đói (“hũ gạo cứu đói”: đề nghị người dân “bỏ một bữa 10 ngày và 3 bữa mỗi tháng, chia số gạo đó cho người nghèo”); (ii) xóa nạn mù chữ (“bình dân học vụ”: trong vòng 6 tháng kể từ tháng 9 năm 1945, mỗi làng, thị trấn phải có “ít nhất một lớp bình dân học vụ” và bắt buộc học chữ quốc ngữ trên toàn quốc); và (iii) thu hồi đất (“cải cách ruộng đất”, “người cày có ruộng”: chính quyền tịch thu đất đai và gia súc của thực dân và điền chủ để chia lại cho nông dân Việt Nam). Nhìn chung, những chiến dịch như vậy đã cho kết quả tích cực, kéo nền kinh tế và người dân Việt Nam ra khỏi thời kỳ khó khăn.

4.3. Kinh tế xã hội thời bao cấp: Sự xuất hiện của hợp tác xã

Kháng chiến chống Mỹ kết thúc ngày 30/4/1975, đánh dấu sự kết thúc thời kỳ chiến tranh, giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam, đồng thời mở ra những thách thức mới cho đất nước về mặt kinh tế. Số liệu do Chính phủ Việt Nam cung cấp cho thấy, đến năm 1979, dân số Việt Nam đã tăng thêm 5 triệu người so với năm 1975, nhưng tốc độ tăng trưởng về sản xuất lương thực lại chậm chạp. Kết quả là người dân rơi vào tình trạng thiếu lương thực và hàng hóa thiết yếu trầm trọng. Ngoài ra, sản xuất không đủ đã cản

trở sự tích lũy cần thiết cho tái sản xuất mở rộng, làm phát sinh các vấn đề lớn về thất nghiệp và tệ nạn xã hội. Theo đó, cuộc sống của người dân trở nên vô cùng khó khăn. Vào thời điểm này, sự can thiệp của chính phủ một lần nữa là cấp thiết.

Trong bao cấp, việc phân bổ tài nguyên dựa trên kết quả làm việc, cái mà được đo bằng số lượng và chất lượng. Ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng các khoản phụ cấp khác cho những nhu cầu thiết yếu cơ bản (thực phẩm, nhiên liệu, dệt may, v.v.), chủ yếu dựa vào hệ thống tem phiếu. Là chủ thể duy nhất cung cấp các dịch vụ xã hội cho người dân, Nhà nước cấm hoạt động của các tổ chức xã hội độc lập ngoài Nhà nước, bao gồm các tổ chức phi chính phủ (NGO) tại Việt Nam. Trong bối cảnh đó, hợp tác xã nổi lên như một hình thức tổ chức kinh tế xã hội duy nhất phù hợp cho việc giải quyết các nhu cầu cụ thể của các thành viên. Trong hợp tác xã, các thành viên hợp tác, chia sẻ trách nhiệm và cùng hưởng lợi. Các thực thể này được coi là các tổ chức thuộc sở hữu cộng đồng, đồng thời là các đơn vị kinh tế độc lập. Vì vậy, có thể xem hợp tác xã là hình thức kinh doanh sớm nhất của Social Economy ở Việt Nam. Về chính sách, Nhà nước đã thực hiện nhiều chính sách thúc đẩy phát triển hợp tác xã. Đến năm 1987, số hợp tác xã trên toàn quốc đã lên tới gần 74.000, hoạt động trên nhiều lĩnh vực và đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các nhu cầu cấp thiết của cộng đồng (Nguyễn & cộng sự, 2012).

Một phần đáng kể các hợp tác xã được thành lập trong giai đoạn này nhằm mục đích tạo việc làm và hỗ trợ sinh kế cho những cá nhân thiệt thòi trong xã hội, đặc biệt là những người khuyết tật. Phần

lớn các hợp tác xã dành cho người khuyết tật hoạt động trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, bao gồm đan tre, dệt, thêu và sản xuất hàng may mặc. Những hoạt động này được coi là phù hợp với sức khỏe và khả năng làm việc của họ (Nguyễn & cộng sự, 2012).

4.4. Chính sách Đổi Mới và các sáng kiến của Chính phủ Việt Nam mang tính thúc đẩy Social Economy: Thời kỳ “vàng” cho các tổ chức phi chính phủ

Đến năm 1986, kinh tế Việt Nam đã phục hồi nhờ các chính sách đổi mới mang tính thử nghiệm. Kết quả là cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp bị bãi bỏ; nền kinh tế từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều chính sách mới của Nhà nước. Trong giai đoạn này, phần lớn các hợp tác xã thuộc các thành phần kinh tế, ngành nghề chưa có sự điều chỉnh kịp thời, khiến chúng gặp nhiều thách thức, bấp bênh. Nhiều hợp tác xã sản xuất kinh doanh thua lỗ về tài chính dẫn đến tan rã, giải thể, khiến tổng số hợp tác xã sụt giảm đáng kể (Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, 2023).

Theo Nguyễn và cộng sự (2012), đồng thời, đây là thời kỳ Nhà nước thực hiện nhiều chính sách cởi mở, tạo hành lang pháp lý tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho các tổ chức kinh tế - xã hội ngoài Nhà nước. Sáng kiến này đã dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của các tổ chức phát triển cộng đồng. Thống kê cho thấy thời điểm này xuất hiện hơn 1.000 NGO và 320 hiệp hội hoạt động ở cấp quốc gia, cùng với 2.150 hiệp hội hoạt động dựa trên nguyên tắc tự nguyện và tự chủ ở cả cấp trung ương và địa phương. Gần như tất cả các tổ chức này

đều dựa vào sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các nhà tài trợ để duy trì hoạt động và cung cấp dịch vụ cho cộng đồng.

Hơn nữa, nhiều tổ chức cộng đồng đã thể hiện những đặc điểm giống với doanh nghiệp xã hội và thể hiện tiềm năng phát triển thành một doanh nghiệp xã hội hoàn chỉnh. Tuy nhiên, do chưa có sự thừa nhận chính thức về doanh nghiệp xã hội như một hình thức kinh doanh riêng biệt, và do sự tách biệt giữa hoạt động kinh tế và xã hội cả về lý thuyết và thực tiễn, nên tiền đề phát triển của các mô hình lai như doanh nghiệp xã hội vẫn còn hạn chế. Doanh nghiệp bấy giờ chủ yếu vẫn tập trung vào lợi nhuận, cho rằng các hoạt động cộng đồng của doanh nghiệp chỉ mang tính từ thiện đơn thuần. Điều này không chỉ hạn chế tiềm năng của các sáng kiến xã hội, mà còn giới hạn lựa chọn của doanh nhân: hoạt động như các tổ chức xã hội từ thiện, hoặc như các doanh nghiệp thông thường. Với nguồn tài trợ bên ngoài dồi dào cho các hoạt động phát triển cộng đồng và giảm nghèo ở Việt Nam, hầu hết các tổ chức đều chọn hoạt động dưới hình thức tổ chức phi chính phủ.

Tuy nhiên, chỉ có một số tổ chức, được thúc đẩy bởi nhiều động cơ khác nhau, đã can đảm lựa chọn phát triển bằng chính nguồn lực của mình. Các đơn vị này tin tưởng vào tính bền vững và hiệu quả của việc áp dụng các mô hình kinh doanh để giải quyết các vấn đề xã hội và đóng góp cho phúc lợi cộng đồng. Những ví dụ đáng chú ý bao gồm Trường Hoa Sữa, Nhà hàng KOTO tại Hà Nội và Công ty TNHH Thủ công mỹ nghệ Việt Nam Mai tại Thành phố Hồ Chí Minh.

4.5. Sự ghi nhận loại hình doanh nghiệp xã hội trong Luật Doanh nghiệp Việt Nam 2014: Thách thức và vai trò của Chính phủ Việt Nam

Luật Doanh nghiệp Việt Nam năm 2014, có hiệu lực từ tháng 7 năm 2015, là một dấu hiệu tích cực và là nền tảng quan trọng trong nỗ lực xây dựng khuôn khổ pháp lý và hệ sinh thái hỗ trợ cho sự phát triển của DNXH, mặc dù các quy định cụ thể về DNXH vẫn còn hạn chế, giới hạn trong một điều duy nhất (Điều 10) (Tô, 2022). Trong điều này, luật quy định đặc điểm, quyền và nghĩa vụ của DNXH, được làm rõ hơn tại Nghị định số 96/2015/NĐ-CP và Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT. Nhiều quy định pháp luật về DNXH tại Luật Doanh nghiệp Việt Nam 2014 và các văn bản dưới luật tiếp tục được kế thừa trong Luật Doanh nghiệp 2020.

Cùng với một số nghĩa vụ đặc biệt liên quan đến việc tái đầu tư ít nhất 51% lợi nhuận hàng năm cho mục đích xã hội và/hoặc môi trường đã đăng ký, công khai báo cáo hàng năm cho cơ quan có thẩm quyền nếu nhận được ưu đãi hoặc hỗ trợ từ bên thứ ba, và bắt buộc sử dụng nguồn tài trợ để giải quyết các vấn đề xã hội và/hoặc môi trường như đã đăng ký, DNXH Việt Nam còn được hưởng nhiều chính sách đặc thù, bao gồm:

- Điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thành lập DNXH nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích công cộng

- Ưu đãi đầu tư

- Tiếp cận viện trợ phi chính phủ nước ngoài để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường

Tuy nhiên, Nguyễn và cộng sự (2016) chỉ ra rằng mặc dù đã có các chính

sách, không chỉ giới hạn ở những chính sách nêu trên, nhằm hỗ trợ DNXH, nhưng tác động của chúng dường như tương đối nhỏ. Điều này là do ngay cả với những ưu đãi này, các DNXH vẫn gặp phải thách thức trong việc tiếp cận thông tin và nguồn lực và thường gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý và thuế, đặc biệt là các DNXH nhỏ hoặc mới thành lập (Tô, 2022), dẫn đến gần 20% DNXH tham gia trong một cuộc khảo sát do Hội đồng Anh thực hiện vào năm 2019 khẳng định rằng họ chưa bao giờ nhận được bất kỳ hình thức hỗ trợ nào.

Ngoài ra, với tư cách là các doanh nghiệp được thúc đẩy bởi giá trị chung, việc kêu gọi hỗ trợ tài chính là một thách thức lớn đối với nhiều DNXH (Hội đồng Anh, 2015; Trần, 2020; Nguyễn, 2021; Tô, 2022). Một số gặp khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng ngân hàng để mở rộng cơ sở hạ tầng do đăng ký là “doanh nghiệp xã hội vì lợi nhuận” (Nguyễn, 2021). Như Nguyễn (2021) nhấn mạnh, việc vay vốn ngân hàng cũng gặp khó khăn vì phần lớn DNXH hoạt động ở quy mô nhỏ, thiếu tài sản để thế chấp; Hơn nữa, lãi suất vay ngân hàng cao hơn đáng kể so với khả năng sinh lời của doanh nghiệp xã hội, và thời gian hoàn vốn thường kéo dài hơn so với các dự án thông thường.

V. Một số khuyến nghị trong hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNXH

Với những thực trạng trên, Nhà nước đã và đang đóng góp vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế xã hội. Vì vậy, để giải quyết vấn đề khan hiếm hỗ trợ tài chính cho DNXH ở Việt Nam, các khuyến nghị sau đây đề xuất các bước mà Chính phủ Việt Nam có thể thực hiện:

i) Cấp Giấy chứng nhận DNXH

Ngoài giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tiêu chuẩn, giống như các doanh nghiệp khác, DNXH ở Việt Nam thiếu các văn bản chính thức thừa nhận rõ ràng họ là DNXH từ Nhà nước. Sự vắng mặt này đặt ra thách thức cho các đơn vị này trong việc chứng minh vị thế DNXH của họ trước các đối tác tiềm năng, từ đó cản trở khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ của họ.

Hiện nay, các DNXH Việt Nam đều thực hiện quy trình đăng ký thành lập tương tự như các doanh nghiệp thông thường. Điểm khác biệt chính nằm ở chỗ các DNXH được yêu cầu đưa thêm cam kết theo đuổi các mục tiêu xã hội và môi trường trong đơn đăng ký của mình. Để giải quyết những bất cập nêu trên, có thể áp dụng cách tiếp cận của Hàn Quốc trong việc chứng nhận doanh nghiệp xã hội thông qua quy trình đăng ký riêng biệt. Điều này liên quan đến việc chứng nhận của các cơ quan nhà nước, về cơ bản giúp các doanh nghiệp này được công nhận là doanh nghiệp xã hội (Lê & Danh, 2021). Chứng nhận này có vai trò tương đương với “giấy khai sinh” cho một pháp nhân mới trong nền kinh tế thị trường.

ii) Nghiên cứu các Social Economy lân cận

Thay vì vội vàng áp dụng những mô hình có thể không phù hợp với một nền kinh tế non trẻ như Việt Nam từ Anh hay Mỹ, chính phủ nên xem xét kỹ lưỡng các nền kinh tế doanh nghiệp xã hội vốn đã tương đối ổn định ở châu Á, chẳng hạn như ở Thái Lan hay Ấn Độ. Những mô hình điển hình như Milaap của Ấn Độ cung cấp các khoản vay vi mô cho các cá nhân có thể đóng vai trò là nguồn cảm hứng, đặc biệt trong việc dự đoán nhu cầu

từ Social Economy đang phát triển ở Việt Nam (Hội đồng Anh, 2015).

Trong tình huống này, các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu khác ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng. Để giải quyết những khoảng trống trong hệ sinh thái kinh doanh, chẳng hạn như kết nối các nguồn vốn vay với doanh nghiệp xã hội, các đơn vị này nên tăng cường tính linh hoạt trong phương pháp nghiên cứu của mình để xác định các yêu cầu tài trợ của ngành.

iii) Khung pháp lý cụ thể về hỗ trợ, ưu đãi đối với DNXH

Điều quan trọng cần lưu ý là việc thực hiện hỗ trợ và khuyến khích DNXH không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ các đối tượng này. Đây là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang vật lộn với nguồn lực tài chính hạn chế, năng lực quản lý và nhân lực hạn chế, trong khi phải gánh vác trách nhiệm kép là theo đuổi lợi nhuận và các mục tiêu xã hội cao cả. Do đó, những nguồn hỗ trợ sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xã hội thực hiện các cam kết xã hội của mình, tạo ra tiền đề cho Nhà nước hỗ trợ các cá nhân có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.

Tuy nhiên, điều quan trọng là phải xem xét khả năng các DNXH “giả danh” có thể lợi dụng các ưu đãi của chính phủ. Do đó, nhiều quốc gia thường cung cấp hỗ trợ và ưu đãi liên quan đến thuế cho DNXH (Tô, 2022). Điều này nhằm bù đắp cho những DNXH gặp phải vấn đề trong phân phối tất cả lợi nhuận. Thay vào đó, phần lớn hoặc toàn bộ lợi nhuận của họ được dành để thực hiện các mục tiêu xã hội hoặc củng cố tài sản của DNXH, thay vì làm giàu cho chủ sở hữu.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là các biện pháp khuyến khích dành cho DNXH cần phải được vạch ra rõ ràng, bao

gồm các điều kiện và tiêu chí cụ thể như mục tiêu xã hội, phạm vi đầu tư, người lao động và đối tượng thụ hưởng, các cân nhắc về khu vực và các tiêu chuẩn liên quan khác. Sự rõ ràng này là cần thiết để thể hiện sự đối xử công bằng giữa các DNXH.

VI. Kết luận

DNXH là một bộ phận quan trọng hiện chưa có trong khuôn khổ tổng thể, bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và tổ chức phi chính phủ, trong thời đại hội nhập quốc tế sâu rộng ở Việt Nam hiện nay. Mỗi khu vực kinh tế được đề cập đều có những ưu điểm và vai trò riêng biệt. Tuy nhiên, DNXH nổi lên như một giải pháp tối ưu khắc phục những thiếu sót của các khu vực khác, góp phần thúc đẩy các sáng kiến xã hội và huy động các nguồn lực tiềm năng cả trí tuệ và vật chất trong cộng đồng.

Ngoài ra, DNXH đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các giải pháp xã hội. Điều quan trọng là Nhà nước cần chính thức thừa nhận DNXH như một loại hình doanh nghiệp riêng biệt, và ghi nhận vai trò trụ cột của DNXH. Xây dựng nhanh cơ chế, chính sách là cần thiết để thiết lập khuôn khổ pháp lý ổn định cho hoạt động của DNXH, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các sáng kiến xã hội. Điều này sẽ khuyến khích và hỗ trợ sự phát triển mạnh mẽ của DNXH, cũng như Social Economy ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Báo Dân Trí. (2019). *Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam: Có mặt ở cả 3 miền, ngày càng trẻ và giàu tham vọng*. Truy cập tại <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-xa-hoi-tai-viet-nam-co-mat-o-ca-3-mien-ngay-cang-tre-va-giau-tham-vong-20190330102229892.htm>

- [2]. Báo Nhân dân. (2022). *Cờ đỏ sao vàng - biểu tượng thiêng liêng đặc biệt của dân tộc Việt Nam*. Truy cập tại <https://nhandan.vn/co-do-sao-vang-bieu-tuong-thieng-lieng-dac-biet-cua-dan-toc-viet-nam-post712980.html>
- [3]. Châu, T. (2015). *Tìm hiểu quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về khái niệm nhân dân Việt Nam*. Truy cập tại <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/print/2436/tim-hieu-quan-niem-cua-chu-tich-ho-chi-minh-ve-khai-niem-nhan-dan-viet-nam>
- [4]. Chu, T. V. (n.d.). Kinh tế xã hội là gì? Mục tiêu tổng quát về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024 là gì?. *Hỏi đáp pháp luật - Thư viện Pháp luật Việt Nam*. Truy cập tại <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A0047-hd-kinh-te-xa-hoi-la-gi-muc-tieu-tong-quat-ve-ke-hoach-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nam-2024-la-gi.html>
- [5]. Defourny, J., & Develtere, P. (1999). The Social Economy: The Worldwide Making of A Third Sector. *L'économie sociale au Nord et au Sud*, compiled by J. Defourny, P. Develtere and B. Fonteneau (pp. 3 - 31). De Boeck. Truy cập tại https://emes.net/content/uploads/publications/Defourny.Develtere_SE_NorthSouth_Chap1_EN.pdf
- [6]. European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions. (2022). *Social Economy*. Truy cập tại https://www.eurofound.europa.eu/en/european-industrial-relations-dictionary/social-economy?fbclid=IwAR0e3_UT88NHYxFBwUaq9IYEvmP-Lp_0a13RwkWOfluBRWXXXiOWQZ95jds
- [7]. Hội đồng Anh. (2015). *Doanh nghiệp xã hội tại VN: ưu điểm của việc tiếp nhận sau?* Truy cập tại <https://www.britishcouncil.vn/gioi-thieu/bao-chi/bai-viet-ban-tin/doanh-nghiep-xa-hoi-tai-vn-uu-diem-cua-viec-tiep-nhan-sau>
- [8]. Khánh An. (2016). Văng doanh nghiệp xã hội do lúng túng về thủ tục. *Báo Đầu tư online*. Truy cập tại <https://baodautu.vn/vang-doanh-nghiep-xa-hoi-do-lung-tung-ve-thu-tuc-d51666.html>
- [9]. Lê, N. B., & Danh P. M. D. (2021). Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc và những gợi mở cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 16 (440), tháng 8/2021*. Truy cập tại <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210931>
- [10]. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. (2023). *Lịch sử hình thành và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã và Liên minh HTX Việt Nam*. Truy cập tại <https://binhphuoc.gov.vn/vi/lmhtx/thong-tin-tuyen-truyen/lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-va-lien-minh-htx-viet-nam-144.html>
- [11]. Moulaert, F. & Ailenei, O. (2005). Social Economy, Third Sector and Solidarity Relations: A Conceptual Synthesis from History to Present. *Urban Studies, Vol. 42, No. 11, 2037- 2053*. <http://www.jstor.org/stable/43197222>
- [12]. Nguyễn, B. A. (2021). Bàn về một số thách thức trong kinh doanh của doanh nghiệp xã hội theo tinh thần Hiến pháp năm 2013 - dưới góc độ nghiên cứu Luật Hiến pháp. *Tạp chí Công thương*. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ban-ve-mot-so-thach-thuc-trong-kinh-doanh-cua-doanh-nghiep-xa-hoi-theo-tinh-than-hien-phap-nam-2013-duoi-goc-do-nghien-cuu-luat-hien-phap-81340.htm>
- [13]. Nguyễn, Đ. C. (Ed.). (2016). *Điển hình doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam*. Dự án được tài trợ bởi Hội đồng Anh. Truy cập tại <https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/sach-dien-hinh-doanh-nghiep-xa-hoi-tai-viet-nam.pdf>
- [14]. Nguyễn, Đ. C., Lưu, M. Đ., Phạm, K. O., Trần, T. H. G. (2012). *Doanh nghiệp xã hội tại việt nam: khái niệm, bối cảnh và chính sách*. Dự án được tài trợ bởi Hội đồng Anh. Truy cập tại <https://www.britishcouncil.vn/sites/default/files/dnxh-tai-viet-nam-khai-niem-boi-canhh-chinh-sach.pdf>

- [15]. Tô, H. T. D. (2022). *Pháp luật về doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam*. [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM]. Truy cập tại <https://psdh.uel.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/psdh/Daotao/TienSi/TT-LATS/Lu%E1%BA%ADt%20Kinh%20t%E1%BA%BF/14%20T%C3%B4%20Th%E1%BB%8B%20%C4%90%C3%B4ng%20H%C3%A0%20LATS%20n%E1%BB%99p%20b%E1%BA%A3o%20v%E1%BB%87%20c%E1%BA%A5p%20Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng.pdf>
- [16]. Trần, M. Đ. (2020). Một số giải pháp để Việt Nam phát triển mô hình doanh nghiệp xã hội. *Tạp chí Công thương*. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-giai-phap-de-viet-nam-phat-trien-mo-hinh-doanh-nghiep-xa-hoi-76110.htm>

THE EMERGENCE AND DEVELOPMENT OF SOCIAL ENTERPRISES WITHIN SOCIAL ECONOMY, AND SEVERAL RECOMMENDATIONS REGARDING POLICY

Pham Hoang Anh²

Abstract: *In Vietnam, social enterprise is no longer a novel concept. However, there is yet to be formal recognition of social enterprises as a distinct economic sector, or Social Economy. Therefore, this article aims to analyze the evolution of social enterprises in Vietnam over different periods, taking into account the contextual factors of their emergence, relevant government policies, and the manifestations of the Social Economy during each period. By doing so, the article seeks to offer recommendations for amending and supplementing the legal framework pertaining to social enterprises. This is intended to support the fulfillment of their social missions and foster the development of the Social Economy in Vietnam.*

Keywords: *economics, social economy, social enterprise, Vietnam, economic policy*

² University of Debrecen, Hungary